CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ XÂY DỰNG AMECC
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ XÂY DỰNG AMECC
DN: C=VN, L=HẢI PHÒNG, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ XÂY DỰNG AMECC, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0200786983, E=INFO@LISEMCO2.COM
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2026-10-29 10:05:48
Foxit PhantomPDF Version: 10.0.0

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ XÂY DỰNG AMECC

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

QUÝ 3 NĂM 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ XÂY DỰNG AMECC
Km35 - Quốc lộ 10 - Xã An Quang - Tp. Hải Phòng

Mẫu số B 01-DN

(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	30/09/2026	01/01/2026 (Đã phân loại lại)
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**	**3**	**3.419.957.821.965**	**2.728.310.054.302**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**248.507.059.394**	**417.671.690.223**
1. Tiền	111		248.207.059.394	417.071.690.223
2. Các khoản tương đương tiền	112		300.000.000	600.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**4**	**169.983.534.609**	**137.639.196.096**
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123		169.983.534.609	137.639.196.096
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**850.849.057.532**	**966.251.538.989**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	406.471.491.190	744.748.931.162
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	146.555.035.206	91.399.756.234
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134	7	249.462.112.677	148.895.550.000
5. Phải thu ngắn hạn khác	135	9	93.498.948.201	57.648.856.267
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136		(45.138.529.742)	(76.441.554.674)
IV. Hàng tồn kho	**140**	11	**2.065.159.792.888**	**1.130.088.488.622**
1. Hàng tồn kho	141		2.065.159.792.888	1.130.088.488.622
VI. Tài sản ngắn hạn khác	**160**		**85.458.377.542**	**76.659.140.372**
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	16.a	3.162.950.102	9.651.262.776
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		72.043.436.760	57.944.540.380
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163		47.754.798	
5. Tài sản ngắn hạn khác	165		10.204.235.882	9.063.337.216
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**1.303.263.453.046**	**1.174.043.229.813**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**33.921.515.155**	**25.068.924.036**
5. Phải thu dài hạn khác	215	9	33.921.515.155	25.068.924.036
II. Tài sản cố định	**220**		**816.573.433.665**	**791.635.395.050**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	363.689.407.569	384.248.757.958
- Nguyên giá	222		703.494.943.404	688.331.814.362
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(339.805.535.835)	(304.083.056.404)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	14	419.439.511.044	374.560.073.171
- Nguyên giá	225		583.196.196.325	503.174.326.759
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(163.756.685.281)	(128.614.253.588)
3. Tài sản cố định vô hình	227	15	33.444.515.052	32.826.563.921
- Nguyên giá	228		53.567.508.752	51.660.915.419
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(20.122.993.700)	(18.834.351.498)
V. Tài sản dở dang dài hạn	**250**		**133.269.870.406**	**84.385.862.550**
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	12	133.269.870.406	84.385.862.550
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	**260**		**302.832.818.168**	**258.662.819.405**
1. Đầu tư vào công ty con	261		11.625.270.000	11.625.270.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262		77.119.605.000	77.119.605.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		169.117.944.405	169.117.944.405
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265	4	44.969.998.763	800.000.000
VII. Tài sản dài hạn khác	**270**		**16.665.815.652**	**14.290.228.772**
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	16.b	5.592.700.237	3.217.113.357
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272		11.073.115.415	11.073.115.415
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	**280**		**4.723.221.275.011**	**3.902.353.284.115**

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	30/09/2026	01/01/2026 (Đã phân loại lại)
1	2	3	4	5
C - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**3.750.496.443.896**	**3.045.025.594.124**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**3.232.287.008.280**	**2.572.796.866.510**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	18	241.953.071.998	320.047.771.252
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	19	826.861.240.381	887.520.638.894
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313			2.250.852.576
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	20	70.943.892.921	45.576.880.221
5. Phải trả người lao động	315		42.719.180.494	25.164.321.724
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	21	56.399.643.029	79.085.302.517
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317		44.102.530	
10. Phải trả ngắn hạn khác	320	22.a	17.758.625.215	17.710.473.351
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	17	1.975.578.891.062	1.195.434.595.975
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		28.360.650	6.030.000
II. Nợ dài hạn	**330**		**518.209.435.616**	**472.228.727.614**
8. Phải trả dài hạn khác	338	22.b	72.358.968.505	78.858.968.505
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	17	445.850.467.111	393.369.759.109
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**	**23**	**972.724.831.115**	**857.327.689.991**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		600.000.000.000	600.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		600.000.000.000	600.000.000.000
2. Thặng dư vốn	412		(3.255.000.000)	(3.255.000.000)
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		228.740.477.767	191.841.738.018
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		147.239.353.348	68.740.951.973
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		31.842.212.224	15.627.256.381
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		115.397.141.124	53.113.695.592
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**4.723.221.275.011**	**3.902.353.284.115**

Tp. Hải Phòng, ngày 29 tháng 12 năm 2026

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
Trần Trung Hoà	Nguyễn Hữu Phong	Nguyễn Văn Thọ

M.S.D.N: 0200786983 CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ XÂY DỰNG AMECC THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ XÂY DỰNG AMECC
Km35 - Quốc lộ 10 - Xã An Quang - Tp. Hải Phòng

Mẫu số B 02-DN
(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Quý 3

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý 3/2026	Quý 3/2025 (Đã phân loại lại)
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	**1.009.456.736.432**	**629.677.510.774**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	*02*			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		**1.009.456.736.432**	**629.677.510.774**
4. Giá vốn hàng bán	11	25	**863.021.481.111**	**585.111.781.901**
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		**146.435.255.321**	**44.565.728.873**
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21			
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	26	**20.029.621.765**	**5.582.396.727**
8. Chi phí tài chính	23	27	**44.942.269.924**	**21.967.209.104**
- Trong đó: Chi phí lãi vay	24		42.653.721.608	21.948.030.353
9. Chi phí bán hàng	25	28	**14.866.775.486**	**4.589.772.436**
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	**31.251.543.964**	**11.902.137.226**
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + 21 + 22 - (23+ 25 + 26)}	30		**75.404.287.712**	**11.689.006.834**
12. Thu nhập khác	31	30	**5.567.948.467**	**9.002.386.597**
13. Chi phí khác	32	31	**4.881.789.907**	**11.362.679.792**
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		**686.158.560**	**(2.360.293.195)**
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		**76.090.446.272**	**9.328.713.639**
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	32	14.210.957.843	2.290.533.769
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(2.164.709.465)	
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		**64.044.197.894**	**7.038.179.870**

Tp. Hải Phòng, ngày 29 tháng 10 năm 2026

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
Trần Trung Hoà	Nguyễn Hữu Phong	Nguyễn Văn Thọ

M.S.D.N: 0200786983 CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ XÂY DỰNG AMECC THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ XÂY DỰNG AMECC
Km35 - Quốc lộ 10 - Xã An Quang - Tp. Hải Phòng

Mẫu số B 02-DN
(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 3 năm 2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý 3/2026	Quý 3/2025 (Đã phân loại lại)	TỪ 01/01/2026 đến 30/09/2026	TỪ 01/01/2025 đến 30/09/2025 (Đã phân loại lại)
1	2	3	4	5	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	**1.009.456.736.432**	**629.677.510.774**	**2.622.138.138.496**	**2.243.585.689.618**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	*02*					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		**1.009.456.736.432**	**629.677.510.774**	**2.622.138.138.496**	**2.243.585.689.618**
4. Giá vốn hàng bán	11	25	**863.021.481.111**	**585.111.781.901**	**2.292.502.789.764**	**2.072.264.116.456**
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		**146.435.255.321**	**44.565.728.873**	**329.635.348.732**	**171.321.573.162**
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21					
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	26	**20.029.621.765**	**5.582.396.727**	**35.704.282.446**	**15.622.137.969**
8. Chi phí tài chính	23	27	**44.942.269.924**	**21.967.209.104**	**116.527.065.674**	**65.596.299.653**
- Trong đó: Chi phí lãi vay	*24*		*42.653.721.608*	*21.948.030.353*	**111.199.307.360**	**64.964.157.940**
9. Chi phí bán hàng	25	28	**14.866.775.486**	**4.589.772.436**	**23.876.163.383**	**17.519.969.752**
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	**31.251.543.964**	**11.902.137.226**	**78.023.849.949**	**52.597.537.311**
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + 21 + 22 - (23+ 25 + 26)}	30		**75.404.287.712**	**11.689.006.834**	**146.912.552.172**	**51.229.904.415**
12. Thu nhập khác	31	30	**5.567.948.467**	**9.002.386.597**	**14.845.669.684**	**28.810.994.166**
13. Chi phí khác	32	31	**4.881.789.907**	**11.362.679.792**	**18.212.804.165**	**33.474.987.842**
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		**686.158.560**	**(2.360.293.195)**	**(3.367.134.481)**	**(4.663.993.676)**
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		**76.090.446.272**	**9.328.713.639**	**143.545.417.691**	**46.565.910.739**
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	32	14.210.957.843	2.290.533.769	**30.312.986.032**	**10.074.495.143**
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(2.164.709.465)		**(2.164.709.465)**	**893.643.719**
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		**64.044.197.894**	**7.038.179.870**	**115.397.141.124**	**35.597.771.877**

TP. Hải phòng, ngày 29 tháng 10 năm 2026

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
Trần Trung Hoà	Nguyễn Hữu Phong	Nguyễn Văn Thọ

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ XÂY DỰNG AMECC
Km35 - Quốc lộ 10 - Xã An Quang - Tp. Hải Phòng

Mẫu số B 03-DN
(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 3 năm 2026

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 3/2026	Quý 3/2025 (Đã phân loại lại)
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***		***145.710.127.156***	***47.245.013.839***
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		72.153.553.326	53.271.599.094
- Các khoản dự phòng	03		(31.303.024.932)	(9.332.263.046)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(2.288.548.316)	
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05		(8.963.267.285)	(3.763.741.417)
- Chi phí đi vay	06		42.653.721.608	64.964.157.940
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***		***217.962.561.557***	***152.384.766.410***
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		146.705.506.389	19.062.603.218
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(935.071.304.266)	(92.505.629.726)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(112.203.867.556)	(732.152.507)
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12		4.112.725.794	(29.522.563.173)
- Chi phí đi vay đã trả	14		(42.653.721.608)	(64.964.157.940)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(16.524.481.523)	(15.233.995.499)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		22.330.650	37.220.957.775
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***(737.650.250.563)***	***5.709.828.558***
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(145.975.599.797)	(20.227.014.857)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			2.649.515.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(148.958.572.660)	(148.907.666.068)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		85.759.278.704	39.602.090.436
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		13.011.368.200	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		8.963.267.285	5.000.135.380
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***(187.200.258.268)***	***(121.882.940.109)***
3. Tiền thu từ đi vay	33		2.412.318.524.925	1.832.582.833.071
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(1.564.389.733.017)	(1.697.577.575.344)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(89.992.061.330)	(52.519.314.852)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(2.250.852.576)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***755.685.878.002***	***82.485.942.875***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	**50**		**(169.164.630.829)**	**(33.687.168.676)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**417.671.690.223**	**182.279.683.271**
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	**70**		**248.507.059.394**	**148.592.514.595**

TP. Hải Phòng, ngày 29 tháng 10 năm 2026

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
Trần Trung Hoà	Nguyễn Hữu Phong	Nguyễn Văn Thọ

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ XÂY DỰNG AMECC

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2026

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng AMECC (sau đây gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Công ty Cổ phần LISEMCO 2, là doanh nghiệp được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0200786983 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp lần đầu ngày 01 tháng 02 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ 21 ngày 30 tháng 03 năm 2023.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Km 35 quốc lộ 10, xã An Quang, thành phố Hải Phòng, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 600.000.000.000 VND, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 09 năm 2026 là 600.000.000.000 VND; tương đương 60.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 09 năm 2026 là: 1.633 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2026 là: 1.284 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Gia công chế tạo kết cấu thép và thiết bị;
- Sản xuất sản phẩm mạ kẽm, nhúng nóng;
- Xây dựng và lắp đặt các hạng mục dự án;
- Tổng thầu/Nhà thầu EPC các dự án dân dụng và công nghiệp.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
- Trung tâm Tư vấn thiết kế AMECC	Hải Phòng	Tư vấn, thiết kế
- Văn phòng đại diện Công ty tại Thành phố Hồ Chí Minh	TP. Hồ Chí Minh	Kinh doanh
- Văn phòng đại diện Công ty tại Thành phố Hà Nội	TP. Hà Nội	Kinh doanh
- Nhà máy chế tạo kết cấu thép và thiết bị AMECC số 1	Hải Phòng	Thi công xây dựng
- Nhà máy chế tạo kết cấu thép và thiết bị AMECC số 2	Hải Phòng	Thi công xây dựng
- Nhà máy chế tạo kết cấu thép và thiết bị AMECC số 3	Hải Phòng	Thi công xây dựng
- Chi nhánh AMECC 1	Hải Phòng	Thi công xây dựng
- Chi nhánh Xây dựng dân dụng và Công nghiệp AMECC	Hải Phòng	Thi công xây dựng
- Chi nhánh AMECC Module	Hải Phòng	Thi công xây dựng
- Chi nhánh sơn và chống ăn mòn AMECC	Hải Phòng	Thi công xây dựng
- Chi nhánh Trung tâm Pha cắt	Hải Phòng	Thi công xây dựng
- Chi nhánh Trung tâm Gia công Cơ khí chính xác	Hải Phòng	Thi công xây dựng
- Chi nhánh Hàn	Hải Phòng	Thi công xây dựng
- Chi nhánh Thi công Cách nhiệt & Chịu nhiệt AMECC	Hải Phòng	Thi công xây dựng

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Trưởng Bộ Tài chính

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các báo cáo tài chính của các đơn vị thành viên hạch toán độc lập và của Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính riêng của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

2.4. Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho
- Dự phòng phải trả
- Ước tính phân bổ chi phí trả trước
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới Báo cáo tài chính riêng của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.

2.5. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.6. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.7. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.8. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên doanh liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.9. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.10. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11. Tài sản cố định và Tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được phân bổ dần và ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 46 năm
- Máy móc, thiết bị	02 - 20 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	04 - 10 năm
- Các tài sản khác	05 - 25 năm
- Quyền sử dụng đất	30 - 50 năm
- Phần mềm quản lý	04 - 20 năm

2.12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.13. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.14. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 12 tháng đến 36 tháng.

- Chi phí bảo lãnh vay vốn được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 5 năm (theo thời gian của khoản vay).

- Chi phí trả trước về sửa chữa lớn tài sản dùng cho hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường, được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 12 tháng.
- Chi phí trả trước khác được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng hữu ích.

2.15. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.16. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.17. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.18. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm tài chính nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí dự án, chi phí lãi tiền vay phải trả,... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.19. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng bảo hành công trình được trích lập dựa trên đặc điểm của từng công trình và đánh giá của Ban Tổng Giám đốc về thời gian và chi phí bảo hành thực tế.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở năm báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm, trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm tài chính.

2.20. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận của Công ty.

2.21. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do nhà thầu tự xác định vào ngày lập báo cáo tài chính mà không phụ thuộc vào hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hóa đơn là bao nhiêu.

- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thưởng và các khoản thanh toán khác chỉ được ghi vào doanh thu khi đã thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì: doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn; chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi các chi phí này đã phát sinh.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.22. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt mức bình thường, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ và kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

2.23. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.24. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành/ hoặc thuế suất dự tính thay đổi trong tương lai (do việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả nằm trong thời gian thuế suất mới có hiệu lực), dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi lập Bảng cân đối kế toán.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành. Văn phòng và các chi nhánh hạch toán và quyết toán thuế độc lập.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2026, Công ty được áp dụng một mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.25. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;

- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.26. Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
- Tiền mặt	21.834.812.242	39.531.652.175
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	226.372.247.152	377.540.038.048
- Các khoản tương đương tiền	300.000.000	600.000.000
	248.507.059.394	**417.671.690.223**

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	169.983.534.609	-	137.639.196.096	-
- Tiền gửi có kỳ hạn (1)	169.983.534.609	-	137.639.196.096	-
Đầu tư dài hạn	44.969.998.763	-	800.000.000	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	44.169.998.763	-	-	-
- Trái phiếu (2)	800.000.000	-	800.000.000	-
	214.953.533.372	-	**138.439.196.096**	-

(1) Tại ngày 30/09/2026, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng có giá trị 169.983.534.609 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 3,4%/năm đến 7,5%/năm. các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn còn lại trên 12 tháng có giá trị 44.969.998.763 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4,2%/năm đến 5,8%/năm. Các khoản đầu tư này đã được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng.

(2) Số dư trái phiếu nắm giữ tại thời điểm 30/09/2026 là các trái phiếu mua theo các giấy chứng nhận với Ngân hàng TMCP Công thương, kỳ hạn 10 năm, lãi suất biên từ 1,2%/năm - 1,3%/năm; Mệnh giá 100.000 VND/ trái phiếu; Thời gian đáo hạn từ 27/09/2029 đến 01/11/2033.

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty con	**11.625.270.000**	-	**11.625.270.000**	-
- Công ty TNHH Amecc Myanmar	11.625.270.000	-	11.625.270.000	-
Đầu tư vào Công ty liên kết	**77.119.605.000**	-	**77.119.605.000**	-
- Công ty Cổ phần Thương mại Amecc	9.869.765.000	-	9.869.765.000	-
- Công ty Cổ phần Trung tâm Module Toàn Cầu	67.249.840.000	-	67.249.840.000	-
Đầu tư vào đơn vị khác	**169.117.944.405**	-	**169.117.944.405**	-
- Công ty Cổ phần Lisemco 3	100.000.000	-	100.000.000	-
- Công ty Cổ phần Lisemco 5	100.000.000	-	100.000.000	-
- Công ty Cổ phần Amecc GT	13.494.000.000	-	13.494.000.000	-
- Công ty Liên doanh Amecc-Myanmar Shipyard (1)	155.423.944.405	-	155.423.944.405	-
	257.862.819.405	-	**257.862.819.405**	-

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

(1) Khoản đầu tư vào Công ty Liên doanh Amecc-Myanmar Shipyard: Tại ngày 31/12/2025, số vốn thực tế đã góp là 6.809.900 USD (trên tổng số vốn cam kết góp là 26.310.000 USD) tương đương 155.423.944.405 VND (xem thêm thông tin tại Thuyết minh 37). Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính này, Công ty Liên doanh đang tạm dừng hoạt động và không thực hiện được công tác lập báo cáo tài chính do tình hình chính trị bất ổn tại Myanmar. Vấn đề này cho thấy khả năng tồn tại các yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty Liên doanh. Tuy nhiên, Hội đồng quản trị của Công ty Liên doanh đánh giá rằng tình hình chính trị ở Myanmar sẽ sớm ổn định và Công ty Liên doanh sẽ sớm tiếp tục hoạt động đầu tư, sản xuất kinh doanh như kế hoạch đã đề ra. Trên cơ sở này, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã thực hiện đánh giá và kết luận không cần trích lập dự phòng tổn thất khoản đầu tư vào Công ty Liên doanh.

Thông tin chi tiết về các đơn vị nhận đầu tư:

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty con				
- Công ty TNHH Amecc Myanmar	Myanmar	100,00%	100,00%	Gia công, chế tạo, lắp đặt kết cấu thép, kinh doanh thương mại
Công ty liên doanh liên kết				
- Công ty Cổ phần Thương mại Amecc	Hải Phòng	23,5%	23,5%	Kinh doanh thương mại
- Công ty Cổ phần Trung tâm Module Toàn Cầu	Hải Phòng	20,4%	20,4%	Sản xuất, dịch vụ
Đầu tư vào đơn vị khác				
- Công ty Cổ phần Lisemco 3	Hải Phòng	(*)	(*)	Lắp máy, chế tạo
- Công ty Cổ phần Lisemco 5	Hải Phòng	(*)	(*)	Lắp máy, chế tạo
- Công ty Cổ phần Amecc GT	Hải Phòng	11,53%	11,53%	Gia công, chế tạo, lắp đặt kết cấu thép
- Công ty Liên doanh Amecc-Myanmar Shipyard	Myanmar	15,00%	15,00%	Đóng tàu

(*) Tại ngày 30/09/2026, Công ty chưa thu thập đầy đủ thông tin về tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ quyền biểu quyết trong Công ty nhận đầu tư của các khoản đầu tư này.

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	***31.525.217.084***	-	***35.668.928.751***	-
- Công ty Cổ phần Thương mại Amecc	30.025.804.990	-	30.025.804.990	-
- Công ty Cổ phần AMECC GT	1.499.412.094	-	5.643.123.761	-
Bên khác	***374.946.274.106***	***(45.138.529.742)***	***709.080.002.411***	***(76.441.554.674)***
- Liên danh MC - HDEC - CC1	62.776.220.322	-	75.717.048.254	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng Kỹ thuật Công nghệ xanh	33.398.789.658	-	62.810.268.701	-
- Samsung Engineering Co., Ltd	29.157.228.177	-	43.829.004.526	-
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ T-Tech Việt Nam	9.477.017.995	-	35.600.335.920	-
- BHI Co., Ltd	15.085.236.201	-	131.556.188.050	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	225.051.781.753	(45.138.529.742)	359.567.156.960	(76.441.554.674)
	406.471.491.190	**(45.138.529.742)**	**744.748.931.162**	**(76.441.554.674)**

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Xây dựng & Đầu tư Phát triển Bạch Đằng 12	11.874.260.299	-	11.874.260.299	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng Kỹ thuật Công nghệ xanh	11.261.759.393	-	10.056.807.404	-
- Công ty Cổ phần Công nghiệp và Phát triển Hoàng Mai	4.017.497.700	-	4.819.145.707	-
- Các khoản trả trước cho người bán khác	119.401.517.814	-	64.649.542.824	-
	146.555.035.206	-	**91.399.756.234**	-

7. PHẢI THU THEO TIẾN ĐỘ HỢP ĐỒNG XÂY DỰNG

	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên khác				
- BHI Co., Ltd	106.959.495.130	-		-
- Kirchner Italia S.p.A	11.969.352.528	-	-	-
- Samsung E&A Co., LTD.	119.487.989.093	-	148.895.550.000	-
- Các khoản phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng khác	11.045.275.926	-	-	-
	249.462.112.677	-	**148.895.550.000**	-

8. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN (Không phát sinh)

9. PHẢI THU KHÁC

	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
a.1) Chi tiết theo nội dung				
- Phải thu về bảo hiểm xã hội	449.242.521	-	433.740.080	-
- Phải thu về bảo hiểm y tế	169.429.344	-	359.871.642	-
- Phải thu về thuế GTGT liên quan đến hoạt động thuê tài chính	15.048.851.954	-	14.846.125.264	-
- Tạm ứng	54.627.208.062	-	11.343.961.513	-
- Ký cược, ký quỹ	14.539.642.021	-	14.155.036.768	-
- Vật tư gửi gia công	6.120.949.178	-	14.022.750.641	
- Phải thu khác	2.543.625.121	-	2.487.370.359	-
	93.498.948.201	-	**57.648.856.267**	-
a.2) Chi tiết theo đối tượng				
Bên liên quan	***6.120.949.178***	-	***14.022.750.641***	-
- Công ty Cổ phần AMECC GT	6.120.949.178	-	14.022.750.641	
Bên khác	***87.377.999.023***	-	***43.626.105.626***	-
- NH TMCP Công Thương Việt Nam - CN Đông Hải Phòng		-	9.353.195.038	-
- Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	3.050.385.669	-	4.059.388.394	-
- Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam	4.116.354.318	-	2.989.513.761	-
- Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính NH TMCP Ngoại thương VN	7.882.111.967	-	9.767.729.401	-
- Các đối tượng khác	72.329.147.069	-	17.456.279.032	-
	93.498.948.201	-	**57.648.856.267**	-
b) Dài hạn				
b.1) Chi tiết theo nội dung				
- Ký cược, ký quỹ	33.921.515.155	-	25.068.924.036	-
	33.921.515.155	-	**25.068.924.036**	-

b.2) Chi tiết theo đối tượng

	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên khác				
- Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam	25.373.380.120	-	17.437.383.000	-
- Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV NH TMCP Công thương VN	5.003.187.280	-	4.943.593.280	-
- Các đối tượng khác	3.544.947.755	-	2.687.947.756	-
	33.921.515.155	-	**25.068.924.036**	-

10. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
Phải thu khách hàng	45.138.529.742	11.267.777.447	81.284.741.978	4.843.187.304
	45.138.529.742	**11.267.777.447**	**81.284.741.978**	**4.843.187.304**

11. HÀNG TỒN KHO

	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	986.095.807.897	-	440.636.140.426	-
- Công cụ, dụng cụ	9.413.062.629	-	3.280.750.778	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.069.650.922.362	-	686.171.597.418	-
	2.065.159.792.888	**-**	**1.130.088.488.622**	**-**

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
Dự án đầu tư xây dựng nhà xưởng khu 2 (*)	18.101.135.644	18.001.035.144
Dự án đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất thiết bị đồng bộ năm 2025 - S200 (**)	58.987.121.694	45.214.585.671
Dự án đầu tư nâng cấp GMC (***)	54.525.459.107	20.090.891.735
Các công trình khác	1.656.153.961	1.079.350.000
	133.269.870.406	**84.385.862.550**

(*) Tên Dự án: Đầu tư Xây dựng nhà xưởng khu 2
- Địa điểm xây dựng: xã An Quang, Hải Phòng;
- Mục đích xây dựng: Xây dựng thêm nhà xưởng, nâng cấp toà nhà văn phòng, hệ thống đường nội bộ, cấp thoát nước, điện, mua máy móc thiết bị,..;
- Nguồn vốn đầu tư: Vốn tự có và vốn vay;
- Tổng mức đầu tư: 225 tỷ VND;
- Thời gian bắt đầu triển khai và dự kiến hoàn thành: từ tháng 01/2022, dự kiến hoàn thành trong quý 3/2026;
- Tình trạng của dự án đến thời điểm 30/09/2026: đã hoàn thành và tăng tài sản các hạng mục nhà A5, A6, A7; các hạng mục còn lại đang tiếp tục thực hiện.

(**) Tên Dự án: Dự án đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất thiết bị đồng bộ năm 2025 - S200
- Địa điểm xây dựng: xã An Quang, Hải Phòng;
- Mục đích xây dựng: Chuẩn bị cơ sở hạ tầng, máy móc thiết bị phục vụ nhu cầu sản xuất sản lượng ngày càng lớn và sự phát triển của Công ty;
- Nguồn vốn đầu tư: Vốn tự có;
- Thời gian bắt đầu triển khai: triển khai tại thời điểm 14/01/2025;
- Tình trạng của dự án đến thời điểm 30/09/2026: Vẫn đang tiếp tục thực hiện nhiều hạng mục trên mặt bằng Công ty.

(***) Tên Dự án: Dự án đầu tư nâng cấp GMC
- Địa điểm xây dựng: Lô đất KB2-01, Khu phi thuế quan và khu công nghiệp Nam Đình Vũ (Khu 1), thuộc Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, phường Đông Hải, thành phố Hải Phòng;
- Mục đích xây dựng: Chuẩn bị cơ sở hạ tầng, máy móc thiết bị phục vụ nhu cầu sản xuất của Công ty tại GMC;
- Tổng mức đầu tư: 56 tỷ VND;
- Nguồn vốn đầu tư: Vốn tự có;
- Thời gian dự kiến hoàn thành: quý IV/2026;
- Tình trạng của dự án đến thời điểm 30/09/2026: Dự án đang được tiếp tục thực hiện.

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	393.905.789.329	171.863.524.341	46.708.673.835	21.470.510.746	54.383.316.111	688.331.814.362
- Mua trong kỳ	2.566.851.852	15.745.023.037	2.829.611.826	1.559.786.771	197.800.000	22.899.073.486
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành						-
- Thanh lý, nhượng bán	-	(7.735.944.444)	-	-	-	(7.735.944.444)
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						-
- Phân loại lại						-
Số dư cuối kỳ	**396.472.641.181**	**179.872.602.934**	**49.538.285.661**	**23.030.297.517**	**54.581.116.111**	**703.494.943.404**
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	113.369.272.090	139.323.071.397	29.703.634.420	7.856.513.041	13.830.565.456	304.083.056.404
- Khấu hao trong kỳ	18.738.780.753	7.711.406.706	2.535.946.877	2.263.892.826	4.548.695.064	35.798.722.226
- Thanh lý, nhượng bán	-	(76.242.795)	-	-	-	(76.242.795)
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						-
- Phân loại lại từ khấu hao tài sản thuê tài chính						-
- Phân loại lại khác						-
Số dư cuối kỳ	**132.108.052.843**	**146.958.235.308**	**32.239.581.297**	**10.120.405.867**	**18.379.260.520**	**339.805.535.835**
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	280.536.517.239	32.540.452.944	17.005.039.415	13.613.997.705	40.552.750.655	384.248.757.958
Tại ngày cuối kỳ	**264.364.588.338**	**32.914.367.626**	**17.298.704.364**	**12.909.891.650**	**36.201.855.591**	**363.689.407.569**
						-

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 74.052.847.535 VND
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 121.852.218.499 VND

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	489.993.872.299	13.180.454.460	503.174.326.759
- Thuê tài chính trong kỳ	64.734.647.344	15.287.222.222	80.021.869.566
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính			-
Số dư cuối kỳ	**554.728.519.643**	**28.467.676.682**	**583.196.196.325**
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	124.413.424.860	4.200.828.728	128.614.253.588
- Khấu hao trong kỳ	33.635.573.891	1.506.857.802	35.142.431.693
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính			-
Số dư cuối kỳ	**158.048.998.751**	**5.707.686.530**	**163.756.685.281**
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	365.580.447.439	8.979.625.732	374.560.073.171
Tại ngày cuối kỳ	**396.679.520.892**	**22.759.990.152**	**419.439.511.044**

15. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	GT quyền sử dụng đất (*)	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	44.042.972.877	7.617.942.542	51.660.915.419
- Mua trong kỳ		1.906.593.333	1.906.593.333
Số dư cuối kỳ	**44.042.972.877**	**9.524.535.875**	**53.567.508.752**
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	15.874.821.565	2.959.529.933	18.834.351.498
- Khấu hao trong kỳ	720.489.438	568.152.764	1.288.642.202
Số dư cuối kỳ	**16.595.311.003**	**3.527.682.697**	**20.122.993.700**
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	28.168.151.312	4.658.412.609	32.826.563.921
Tại ngày cuối kỳ	**27.447.661.874**	**5.996.853.178**	**33.444.515.052**

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 421.800.000 VNĐ

(*) Giá trị quyền sử dụng đất bao gồm 2 thửa đất với diện tích lần lượt là là 89.083,9 m^2 và 55.126,83 m^2 tại xã An Quang, thành phố Hải Phòng, đang được sử dụng để xây dựng Nhà máy sản xuất thiết bị đồng bộ Lisemco 2.

16. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
a) Chi phí trả trước ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	82.492.482	393.110.231
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	-	8.610.770.445
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	3.080.457.620	647.382.100
	3.162.950.102	**9.651.262.776**
b) Chi phí trả trước dài hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	5.592.700.237	3.217.113.357
- Chi phí thu xếp, bảo lãnh vay vốn		12.629.282.782
	5.592.700.237	**15.846.396.139**

17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2026		Trong kỳ		30/09/2026	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn	1.083.020.149.975	1.083.020.149.975	2.405.828.524.925	1.584.977.977.243	1.903.870.697.657	1.903.870.697.657
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	34.447.620.000	34.447.620.000	2.643.274.924	1.425.540.000	35.665.354.924	35.665.354.924
- Nợ thuê tài chính đến hạn trả	77.966.826.000	77.966.826.000	83.454.577.120	77.966.826.000	83.454.577.120	83.454.577.120
	1.195.434.595.975	**1.195.434.595.975**	**2.491.926.376.969**	**1.664.370.343.243**	**2.022.990.629.701**	**2.022.990.629.701**
b) Vay dài hạn						
- Vay dài hạn	334.942.628.924	334.942.628.924	6.290.000.000	3.825.283.000	337.407.345.924	337.407.345.924
- Nợ thuê tài chính dài hạn	183.470.858.967	183.470.858.967	73.335.800.586	65.978.534.104	190.828.125.449	190.828.125.449
- Dịch vụ bảo lãnh vay vốn				10.676.810.857	(10.676.810.857)	(10.676.810.857)
	518.413.487.891	**518.413.487.891**	**79.625.800.586**	**80.480.627.961**	**517.558.660.516**	**517.558.660.516**
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 thán	(112.414.446.000)	(112.414.446.000)	86.097.852.044	79.392.366.000	(119.119.932.044)	(119.119.932.044)
					-	-
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	**405.999.041.891**	**405.999.041.891**			**398.438.728.472**	**398.438.728.472**

Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay ngắn hạn

	Hợp đồng/Loại	Lãi suất năm	Thời hạn vay	Mục đích vay	Hình thức bảo đảm	30/09/2026	01/01/2026
						VND	VND
Bên khác						**1.903.870.697.657**	**1.083.020.149.975**
Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh Hải Phòng	Hợp đồng số 10859/23MB/HĐTD (VND)	Thả nổi	19/06/2026	Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh thanh toán, mở LC	Nhà xưởng, máy móc thiết bị, các tài sản hình thành trong tương lai, quyền đòi nợ từ các hợp đồng bán hàng của Công ty, hàng tồn kho	49.991.911.683	4.466.031.273
Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh Hải Phòng (1)	Hợp đồng số 146/23/TD/BB/075 (VND và USD)	Thả nổi	09/03/2026	Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh thanh toán, mở LC	Phương tiện vận tải, giấy tờ có giá, cổ phiếu AMS của một số cổ đông lớn, quyền đòi nợ từ các hợp đồng bán hàng của Công ty	21.430.000.000	21.430.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Hải Phòng (2)	Hợp đồng số 30/2024-HĐCVHM/NHCT162-CK (VND và USD)	Thả nổi	Từ 12/02/2026 đến 28/12/2026	Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh thanh toán, mở LC	Bất động sản và cổ phiếu của một số cổ đông lớn, quyền đòi nợ từ các hợp đồng bán hàng của Công ty, hợp đồng tiền gửi	603.437.467.657	585.846.680.152
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Nam Hải Phòng (3)	Hợp đồng số 206023.24.253.1614561.TD (VND và	Thả nổi	Từ 02/01/2026 đến 26/09/2026	Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh thanh toán, mở LC	Quyền đòi nợ từ các hợp đồng bán hàng của Công ty, hàng tồn kho	120.660.575.729	165.544.911.118
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Hội sở	Hợp đồng số BCLC-6751-01 (VND và USD)	Thả nổi	Từ 02/06/2025 đến 02/06/2026	Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh thanh toán, mở LC	Quyền đòi nợ từ các hợp đồng bán hàng của Công ty, Hợp đồng tiền gửi	146.254.546.978	-

Hợp đồng/Loại tiền		Lãi suất năm	Thời hạn vay	Mục đích vay	Hình thức bảo đảm	30/09/2026	01/01/2026
						VND	VND
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Hải Phòng (4)	Hợp đồng số 14583890/2024/HDTL (VND và USD)	Thả nổi	Từ 07/01/2026 đến 23/11/2026	Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh thanh toán, mở LC	Quyền sử dụng đất, hợp đồng tiền gửi và quyền đòi nợ từ các hợp đồng bán hàng của Công ty, hợp đồng tiền gửi	199.518.239.281	139.294.379.294
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	Hợp đồng số 65/2024/HDTD/VTY (VND)	Thả nổi	Từ 15/01/2026 đến 05/05/2026	Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh thanh toán, mở LC	Quyền đòi nợ từ các hợp đồng bán hàng, bất động sản của một số cổ đông lớn	-	19.974.632.755
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng	Hợp đồng số HPG20231124327/HDTD (VND)	Thả nổi	Từ 29/01/2026 đến 30/09/2026	Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh thanh toán, mở LC	Hàng tồn kho, cổ phiếu AMS của một số cổ đông lớn và quyền đòi nợ từ các hợp đồng bán hàng của Công ty	467.216.956.329	46.163.515.383
Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Phúc	Hợp đồng số VN124017283-003/WBVN304 (VND)	Thả nổi	Từ 19/01/2026 đến 18/07/2026	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh	Hợp đồng tiền gửi tại các ngân hàng	294.861.000.000	100.000.000.000
Các cá nhân, tổ chức khác	Theo các hợp đồng nhận nợ (VND)	Thả nổi	12 tháng	Bổ sung vốn	Tín chấp	500.000.000	300.000.000
					-	**1.903.870.697.657**	**1.083.020.149.975**

Số dư các khoản vay ngắn hạn bằng ngoại tệ cụ thể như sau:

	30/09/2026	30/09/2026	01/01/2026	01/01/2026
	USD	quy đổi sang VND	USD	quy đổi sang VND
(1) Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh Hải Phòng			-	0
(2) Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Hải Phòng	5.251.877	138.649.312.027	1.668.448,01	44.008.653.160
(3) Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Nam Hải Phòng	-	-	318.930,00	8.347.992.750
(4) Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Hải Phòng	1.857.689	48.772.005.693	43.150,27	1.138.174.672
(5) Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng- Hội sở (VP bank)	4.226.844	110.791.710.784	-	0
(5) Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng- Hội sở (VP bank)	182.925	5.739.667.367	-	0
(6) Ngân Hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam (Techcombank) - CN Hải Phòng	7.984.962	209.454.260.238	-	0

Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay dài hạn

Hợp đồng/Loại tiền		Lãi suất năm	Ngày đáo hạn	Mục đích vay	Hình thức bảo đảm	30/09/2026	01/01/2026
						VND	VND
Bên khác						**337.281.778.924**	**334.942.628.924**
Ngân hàng TMCP Phương Đông	Theo từng khế ước nhận nợ (VND)	9,80%	05/07/2028	Nâng cao năng lực sản xuất kinh doanh	Hệ thống điện năng lượng mặt trời áp mái nhà 998 kW	1.682.978.924	2.592.428.924
Union Bank of Taiwan	(USD)	Theo từng thời kỳ	19/11/2030	Bổ sung vốn	Tín chấp	332.350.200.000	332.350.200.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Nam Hải Phòng (4)	Theo từng khế ước nhận nợ	4,60%	20/01/2031	Bổ sung vốn	Thế chấp	3.248.600.000	-
						337.281.778.924	**334.942.628.924**
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng						(35.665.354.924)	(34.447.620.000)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng						**301.616.424.000**	**300.495.008.924**

Số dư các khoản vay dài hạn bằng ngoại tệ cụ thể như sau:

	30/09/2026	30/09/2026	01/01/2026	01/01/2026
	USD	quy đổi sang VND	USD	quy đổi sang VND
Union Bank of Taiwan	12.600.000	332.350.200.000	12.600.000	332.350.200.000

Các khoản vay từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp/cầm cố tại với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch bảo đảm đầy đủ.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản nợ thuê tài chính:

	Hợp đồng/Loại tiền	Loại tài sản	Thời hạn thuê	Lãi suất	30/09/2026	01/01/2026
					VND	VND
Bên khác					**190.828.125.449**	**183.470.858.967**
Công ty Cho thuê Tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Theo từng hợp đồng nhận nợ (VND)	Máy móc thiết bị, phương tiện vận tải	60 tháng	Thả nổi	43.047.406.327	53.728.105.488
Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam	Theo từng hợp đồng nhận nợ (VND)	Máy móc thiết bị, phương tiện vận tải	36 tháng	5,97% - 6,40%	59.017.910.301	44.076.385.829
Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại	Theo từng hợp đồng nhận nợ (VND)	Máy móc thiết bị, phương tiện vận tải	36 - 60 tháng	Thả nổi	88.762.808.821	85.666.367.650
					190.828.125.449	**183.470.858.967**
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng					**(83.454.577.120)**	**(77.966.826.000)**
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng					**107.373.548.329**	**105.504.032.967**

18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	***28.945.868.998***	***28.945.868.998***	***50.075.639.519***	***50.075.639.519***
- Công ty Cổ phần Thương mại Amecc	5.101.173.580	5.101.173.580	-	-
- Công ty Cổ phần AMECC GT	7.339.543.307	7.339.543.307	33.464.055.376	33.464.055.376
- Amecc Myanmar Co.,LTD	16.505.152.111	16.505.152.111	16.611.584.143	16.611.584.143
Bên khác	***213.007.203.000***	***213.007.203.000***	***269.972.131.733***	***269.972.131.733***
- Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí (PVSHIPYARD) (*)	50.541.569.579	50.541.569.579	50.541.569.579	50.541.569.579
- Công ty Cổ phần Delta Việt Nam	-	-	35.512.638.047	35.512.638.047
- Phải trả các đối tượng khác	162.465.633.421	162.465.633.421	183.917.924.107	183.917.924.107
	241.953.071.998	**241.953.071.998**	**320.047.771.252**	**320.047.771.252**

(*) Trong đó số dư theo phải trả theo phán quyết số 1658/VIVC của Trung tâm Trọng tài Quốc tế Việt Nam ngày 19/10/2022 là 15.015.885.044 VND (bao gồm nợ gốc, lãi chậm trả và phí trọng tài) - chi tiết xem tại Thuyết minh số 37.

b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán

- Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí (PVSHIPYARD)	50.541.569.579	50.541.569.579	50.541.569.579	50.541.569.579
	50.541.569.579	**50.541.569.579**	**50.541.569.579**	**50.541.569.579**

19. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
Bên liên quan	**13.843.501.673**	**13.843.501.673**
- Công ty Liên doanh Amecc-Myanma Shipyard	13.843.501.673	13.843.501.673
Bên khác	**813.017.738.708**	**873.677.137.221**
- Công ty TNHH MTV Kỹ Thuật Máy Bay	75.065.907.540	75.065.907.540
- BHI Co., Ltd	223.251.823.494	426.623.489.653
- Samsung Engineering Co., Ltd	9.608.252.179	120.893.031.923
- Vogt Power International (VPI)	311.691.293.947	98.338.360.543
- Người mua trả tiền trước khác	193.400.461.548	152.756.347.562
	826.861.240.381	**887.520.638.894**

20. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng		11.315.424.242	31.322.975.007	27.543.021.753	47.754.798	15.143.132.294
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu		12.404.040	50.635.267	63.039.307	-	
Thuế thu nhập doanh nghiệp		32.296.322.386	33.032.219.592	16.524.481.523	-	48.804.060.455
Thuế thu nhập cá nhân		440.427.865	4.906.907.491	2.033.473.230	-	3.313.862.126
Thuế Nhà đất, tiền thuê đất			3.513.606.876		-	3.513.606.876
Thuế môn bài		-	-		-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		1.512.301.688	459.637.927	1.802.708.445	-	169.231.170
	-	**45.576.880.221**	**73.285.982.160**	**47.966.724.258**	**47.754.798**	**70.943.892.921**
						-

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

21. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
- Trích trước chi phí thi công các công trình	56.399.643.029	79.085.302.517
	56.399.643.029	**79.085.302.517**

22. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
a.1) Chi tiết theo nội dung		
- Kinh phí công đoàn	926.808.133	473.418.953
- Bảo hiểm xã hội	9.970.379.659	11.284.944.613
- Bảo hiểm y tế	1.938.150	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	330.464	304.455
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	2.250.852.576	2.250.852.576
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	4.608.316.233	5.951.805.330
	17.758.625.215	**19.961.325.927**
a.2) Chi tiết theo đối tượng		
Bên khác		
- Cơ quan BHXH Hải Phòng	9.972.648.273	11.285.249.068
- Các đối tượng khác	7.785.976.942	8.676.076.859
	17.758.625.215	**19.961.325.927**
b) Dài hạn		
Bên liên quan		
- Tạm ứng thực hiện hợp đồng hợp tác đầu tư từ ông Nguyễn Văn Nghĩa (*)	72.358.968.505	74.803.412.954
- Lãi vay phải trả ông Nguyễn Văn Nghĩa	4.055.555.551	4.055.555.551
	76.414.524.056	**78.858.968.505**
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
- Cơ quan BHXH Hải Phòng	9.972.648.273	10.628.940.891
	9.972.648.273	**10.628.940.891**

(*) Khoản tạm ứng của ông Nguyễn Văn Nghĩa cho Công ty để thực hiện Hợp đồng hợp tác đầu tư số 0121/HĐCN-AMECC ngày 15/05/2021. Theo nội dung hợp đồng AMECC đồng ý chuyển nhượng cho ông Nguyễn Văn Nghĩa:
(1) 68.099 cổ phần tương ứng giá trị 6.809.900 USD tương đương 155.423.944.405 VND, chiếm 6,8% tổng số cổ phần Công ty liên doanh Myanmar Shipyards - AMECC.
(2) Chi phí sản xuất dở dang thuộc dự án "Xây dựng và cung cấp thiết bị - Dự án nhà máy kết cấu thép (MSDA-002) Myanmar" tương ứng với giá trị 43.668.975.104 VND.
Tổng giá trị chuyển nhượng là 199.092.919.509 VND.
Ông Nguyễn Văn Nghĩa đồng ý góp giá trị chuyển nhượng trên với AMECC để đầu tư vốn vào Công ty liên doanh Myanmar Shipyards - AMECC.
Hiện tại do tình hình nội chiến tại Myanmar nên hợp đồng này chưa được thực hiện.

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	**600.000.000.000**	**(3.255.000.000)**	**154.611.356.684**	**55.230.381.334**	**806.586.738.018**
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	-	53.113.695.592	53.113.695.592
Truy thu theo Quyết định của cơ quan thuế (thuế TNDN)	-	-	-	(4.021.187.806)	(4.021.187.806)
Truy thu theo Quyết định của cơ quan thuế (thuế TNCN)	-	-	-	(185.672.084)	(185.672.084)
Tăng khác	-	-	-	1.834.116.271	1.834.116.271
Phân phối lợi nhuận	-	-	37.230.381.334	(37.230.381.334)	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm trước	**600.000.000.000**	**(3.255.000.000)**	**191.841.738.018**	**68.740.951.973**	**857.327.689.991**
Số dư đầu kỳ	**600.000.000.000**	**(3.255.000.000)**	**191.841.738.018**	**68.740.951.973**	**857.327.689.991**
Lãi trong kỳ	-	-	-	115.397.141.124	115.397.141.124
Phân phối lợi nhuận	-	-	36.898.739.749	(36.898.739.749)	-
Tăng khác	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	**600.000.000.000**	**(3.255.000.000)**	**228.740.477.767**	**147.239.353.348**	**972.724.831.115**

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/09/2026	Tỷ lệ	01/01/2026	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Ông Nguyễn Văn Thọ	114.546.140.000	19,09	114.546.140.000	19,09
Ông Nguyễn Văn Nghĩa	103.920.000.000	17,32	103.920.000.000	17,32
Sankyu .Inc	210.300.000.000	35,05	210.300.000.000	35,05
Các cổ đông khác	171.233.860.000	28,54	171.233.860.000	28,54
	600.000.000.000	**100**	**600.000.000.000**	**100**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	600.000.000.000	600.000.000.000
- Vốn góp cuối năm	**600.000.000.000**	**600.000.000.000**
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	*2.250.852.576*	*2.250.852.576*
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	-	-
+ *Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay*	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	-	-
+ *Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay*	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm	**2.250.852.576**	**2.250.852.576**

d) Cổ phiếu

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	60.000.000	60.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	60.000.000	60.000.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*60.000.000*	*60.000.000*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	60.000.000	60.000.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*60.000.000*	*60.000.000*
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ Công ty

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	228.740.477.767	191.841.738.018
	228.740.477.767	**191.841.738.018**

24. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 3/2026	Quý 3/2025
	VND	VND
Doanh thu bán vật tư, hàng hóa	345.335.386.970	327.103.036.132
Doanh thu chế tạo, lắp đặt khác	664.121.349.462	302.574.474.642
	1.009.456.736.432	**629.677.510.774**

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 3/2026	Quý 3/2025
	VND	VND
Giá vốn bán vật tư, hàng hóa	336.938.275.811	317.554.525.525
Giá vốn chế tạo, lắp đặt khác	526.083.205.300	267.557.256.376
Dự phòng/hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	
	863.021.481.111	**585.111.781.901**

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 3/2026	Quý 3/2025
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	3.580.569.151	1.292.117.430
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	16.449.052.614	4.290.279.297
	20.029.621.765	**5.582.396.727**

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 3/2026	Quý 3/2025
	VND	VND
Lãi tiền vay	42.653.721.608	21.948.030.353
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	2.288.548.316	19.178.751
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ		
	44.942.269.924	**21.967.209.104**

28. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý 3/2026	Quý 3/2025
	VND	VND
Chi phí dịch vụ mua ngoài khác	14.866.775.486	4.589.772.436
	14.866.775.486	**4.589.772.436**

29. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 3/2026	Quý 3/2025
	VND	VND
Chi phí nhân công	20.059.838.595	11.869.921.572
Chi phí khác bằng tiền	11.191.705.369	32.215.654
	31.251.543.964	**11.902.137.226**

30. THU NHẬP KHÁC

	Quý 3/2026	Quý 3/2025
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định		2.324.150.000
Thu nhập khác	5.567.948.467	6.678.236.597
	5.567.948.467	**9.002.386.597**

31. CHI PHÍ KHÁC

	Quý 3/2026	Quý 3/2025
	VND	VND
Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	1.911.674.377
Lãi, phạt chậm nộp tiền thuế, bảo hiểm		430.105.037
Chi phí khác	4.881.789.907	9.020.900.378
	4.881.789.907	**11.362.679.792**

32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Quý 3/2026	Quý 3/2025
	VND	VND
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	76.090.446.272	9.328.713.639
Các khoản điều chỉnh tăng	-	2.123.955.206
Các khoản điều chỉnh giảm	(5.035.657.057)	
Thu nhập chịu thuế TNDN	71.054.789.215	11.452.668.845
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	**14.210.957.843**	**2.290.533.769**
	-	-

33. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.
Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý do chủ yếu hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam.

34. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty CP Thương mại Amecc	Công ty liên kết
Công ty CP Trung tâm Module Toàn Cầu	Công ty liên kết
Công ty CP AMECC GT	Công ty đầu tư khác
Công ty TNHH Amecc Myanmar	Công ty con
Công ty Liên doanh Amecc-Myanmar Shipyard	Công ty đầu tư khác
Công ty Cổ phần Vận tải biển quốc tế VISC	Công ty có thành viên HĐQT là người đại diện pháp luật
Công ty TNHH GKM Việt Nam	Công ty có vợ thành viên HĐQT là người đại diện pháp luật
Sankyu .Inc	Cổ đông lớn

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong năm với các bên liên quan như sau:

	Quý 3/2026	Quý 3/2025
	VND	VND
Doanh thu bán hàng, dịch vụ	**1.419.492.094**	**51.812.768.559**
- Công ty CP AMECC GT	1.419.492.094	25.495.774.983
- Công ty CP Thương mại Amecc		26.316.993.576

	Quý 3/2026	Quý 3/2025
Mua hàng hóa, dịch vụ	**137.949.005.916**	**40.179.535.143**
- Công ty CP AMECC GT	79.753.473.579	6.881.579.988
- Công ty CP Thương mại Amecc	37.338.963.211	14.111.403.985
- Công ty CP Trung tâm Module Toàn Cầu	20.477.680.238	19.186.551.170
- Công ty TNHH GKM Việt Nam	378.888.888	

Báo cáo bộ phận

a) Theo lĩnh vực kinh doanh

	Hoạt động chế tạo lắp đặt	Hoạt động khác	Tổng cộng
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	664.121.349.462	345.335.386.970	1.009.456.736.432
- Giá vốn hàng bán	526.083.205.300	336.938.275.811	863.021.481.111
- Lợi nhuận gộp về bán hàng và cc dịch vụ	138.038.144.162	8.397.111.159	146.435.255.321
- Tài sản bộ phận	3.271.348.290.192	237.396.215.348	3.508.744.505.540
- Tài sản không phân bổ			1.214.476.769.471
Tổng tài sản			**4.723.221.275.011**
- Nợ phải trả bộ phận	3.533.544.079.545	13.099.234.036	3.546.643.313.581
- Nợ phải trả không phân bổ			203.853.130.315
Tổng nợ phải trả			**3.750.496.443.896**

b) Theo lĩnh vực địa lý

Hoạt động chính của Công ty là chế tạo, lắp đặt và thương mại trong các khu vực địa lý không có sự khác biệt lớn về điều kiện hoạt động sản xuất kinh doanh nên không có báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý được trình bày.

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và không có số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Công ty.

35. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán và báo cáo tài chính quý 3/2025 của công ty

M.S.D.N: 0200786983 CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ XÂY DỰNG AMECC THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

Trần Trung Hoà	**Nguyễn Hữu Phong**	**Nguyễn Văn Thọ**
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Hải Phòng, ngày 29 tháng 10 năm 2026